

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 47
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 47

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai, tên đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Một thành viên Công ty TNHH, tên tiếng nước ngoài Dong Nai Food Industrial Corporation, tên viết tắt DOFICO được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 18 tháng 06 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3600253505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010 (chuyển đổi loại hình từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai số ĐKKD 4706000002 ngày 01/07/2005), đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10 tháng 10 năm 2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch
Bà Võ Thanh Trúc	Thành viên
Bà Đoàn Đặng Quỳnh Chi	Thành viên
Bà Trần Thị Vũ Hậu	Thành viên
Bà Phan Phương Phúc Phú	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Võ Thanh Trúc	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Nam Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đăng Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Phước Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Cao Thị Minh Phúc	Thành viên
Bà Đặng Trần Đức Ái	Thành viên

(Thời điểm nhiệm vụ từ ngày
30/04/2022)

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Chủ tịch Hội đồng thành viên Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2023

TM. Chủ tịch Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Chủ tịch Hội đồng Thành viên



Nguyễn Văn Dũng



Số: 300323.003

/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

Kiểm toán viên

Nguyễn Thái

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2023-002-1

A member of HLB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.139.509.082.275	2.058.422.189.247
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	16.045.219.587	2.966.164.728
111	1. Tiền		16.045.219.587	2.966.164.728
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	1.130.201.500.000	1.315.255.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.055.000.000	1.055.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(853.500.000)	(600.000.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.130.000.000.000	1.314.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		124.178.725.397	113.253.529.662
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	82.944.500.939	87.774.959.714
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	67.213.198.748	55.196.844.931
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	122.744.527.249	119.007.560.235
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(148.761.379.479)	(148.761.379.479)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	08	37.877.940	35.544.261
140	IV. Hàng tồn kho	10	868.522.459.613	626.579.323.511
141	1. Hàng tồn kho		868.522.459.613	626.579.323.511
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		561.177.678	368.171.346
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	435.797.730	298.818.279
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	125.379.948	69.353.067

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Trình bày lại) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.095.814.717.344	2.040.565.469.771
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		536.410.183.138	453.653.286.428
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	536.410.183.138	453.653.286.428
220	II. Tài sản cố định		248.891.137.336	272.042.515.125
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	248.891.137.336	272.042.515.125
222	- Nguyên giá		788.992.547.175	791.090.764.081
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(540.101.409.839)	(519.048.248.956)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		2.725.170.638	2.725.170.638
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.725.170.638)	(2.725.170.638)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	39.856.874.038	40.956.764.877
231	- Nguyên giá		45.257.037.009	45.257.037.009
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.400.162.971)	(4.300.272.132)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		132.977.644.232	132.896.072.867
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	132.977.644.232	132.896.072.867
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.038.701.045.006	1.073.296.265.512
251	1. Đầu tư vào công ty con		646.188.127.898	646.188.127.898
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		636.106.072.921	636.106.072.921
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		942.000.000	942.000.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(244.535.155.813)	(209.939.935.307)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		98.977.833.594	67.720.564.962
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	98.977.833.594	67.720.564.962
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.235.323.799.619	4.098.987.659.018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		761.518.463.032	558.821.101.269
310	I. Nợ ngắn hạn		761.482.287.089	558.821.101.269
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	172.994.074.829	114.276.663.944
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	39.237.399.900	41.338.377.451
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	394.554.621.444	267.284.772.233
314	4. Phải trả người lao động		23.214.755.786	36.085.447.404
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	9.464.802.269	9.979.291.619
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	41.149.000.260	18.203.790.331
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	15.872.120.078	27.418.026.534
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		64.995.512.523	44.234.731.753
330	II. Nợ dài hạn		36.175.943	-
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	36.175.943	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.473.805.336.587	3.540.166.557.749
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	3.473.805.336.587	3.540.166.557.749
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.473.805.336.587	3.473.805.336.587
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		-	66.361.221.162
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.235.323.799.619	4.098.987.659.018

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng thành viên



Trần Thị Bích Lê



Trần Hữu Đức



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Trình bày lại) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.576.433.648.130	1.561.183.549.342
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.576.433.648.130	1.561.183.549.342
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.144.594.629.611	1.163.440.834.081
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		431.839.018.519	397.742.715.261
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	244.355.611.364	284.768.582.654
22	7. Chi phí tài chính	28	53.023.308.534	47.181.769.643
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		11.545.426.606	3.263.266.446
25	8. Chi phí bán hàng	29	144.801.226.303	144.636.528.144
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	201.102.227.568	187.598.296.373
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		277.267.867.478	303.094.703.755
31	11. Thu nhập khác	31	9.456.846.696	7.787.004.748
32	12. Chi phí khác	32	786.120.179	180.848.580
40	13. Lợi nhuận khác		8.670.726.517	7.606.156.168
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		285.938.593.995	310.700.859.923
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	16.565.176.963	17.871.832.323
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		269.373.417.032	292.829.027.600

Người lập

Trần Thị Bích Lê

Kế toán trưởng

Trần Hữu Đức

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng Thành viên



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		285.938.593.995	310.700.859.923
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		25.557.404.434	29.452.459.792
03	- Các khoản dự phòng		34.848.720.506	39.611.499.466
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(43.057.955)	16.598.280
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(237.899.123.973)	(283.613.139.559)
06	- Chi phí lãi vay		11.545.426.606	3.263.266.446
07	Các khoản điều chỉnh khác		235.539.198	138.549.662
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		120.183.502.811	99.570.094.010
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(104.812.761.276)	(179.524.838.086)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(241.943.136.102)	175.018.115.190
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		59.019.208.000	153.745.705.423
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(31.394.248.083)	4.602.591.798
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.545.426.606)	(3.263.266.446)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.382.282.827)	(15.000.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.192.387.560)	(45.180.717.964)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(228.067.531.643)	189.967.683.925
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.623.246.369)	(38.649.559.949)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.430.272.728
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.280.400.000.000)	(1.468.300.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.465.200.000.000	1.154.700.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		249.004.035.301	259.216.200.979
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		432.180.788.932	(91.603.086.242)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Trình bày lại) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		670.281.984.461	671.443.777.367
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(670.281.984.461)	(671.443.777.367)
36	3. Lợi nhuận đã nộp Ngân sách Nhà nước		(191.058.102.580)	(204.000.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(191.058.102.580)</i>	<i>(204.000.000.000)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		13.055.154.709	(105.635.402.317)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.966.164.728	108.613.570.133
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		23.900.150	(12.003.088)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>16.045.219.587</u>	<u>2.966.164.728</u>

Người lập



Trần Thị Bích Lê

Kế toán trưởng



Trần Hữu Đức

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng Thành viên



Nguyễn Văn Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai, tên đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Một thành viên Công ty TNHH, tên tiếng nước ngoài Dong Nai Food Industrial Corporation, tên viết tắt DOFICO được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 18 tháng 06 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3600253505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010 (chuyển đổi loại hình từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai số ĐKKD 4706000002 ngày 01/07/2005), đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10 tháng 10 năm 2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.473.805.336.587 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh thuốc lá điếu các loại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Đầu tư trồng trọt, thu mua, chế biến thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu, kinh doanh và xuất khẩu. Sản xuất, mua bán, xuất khẩu thuốc lá điếu các loại (cả nhãn hiệu thuốc lá điếu nước ngoài bằng hình thức liên doanh, liên kết hoặc chuyển nhượng bản quyền). Nhập khẩu trực tiếp các loại nguyên, phụ liệu, vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng thay thế cho sản xuất thuốc lá;
- Sản xuất, mua bán và xuất khẩu các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- Kinh doanh và cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà cửa. Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu nông nghiệp kỹ thuật cao, hạ tầng khu dân cư. Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu; Nhập khẩu trực tiếp nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá; Bán buôn con giống bò sữa, bò thịt và các loại gia súc, gia cầm khác. Bán buôn cây giống, cây xanh công trình, cây kiểng, hoa, cỏ các loại. Bán buôn nông sản (đối với hạt điều và bông vải phải thực hiện theo quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ). Bán buôn gia súc, gia cầm;
- Sản xuất thực phẩm khác. Sản xuất chế biến thực phẩm đóng gói, đóng hộp;
- Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt;
- Bán buôn sữa tươi, bánh, kẹo, các sản phẩm được chế biến từ sữa và các loại thực phẩm khác; Thực phẩm tươi sống, thực phẩm chế biến, thực phẩm công nghệ; Thủy sản, trứng gia cầm;
- Giết mổ gia cầm, gia súc. Chế biến thịt gia súc, gia cầm đóng gói và đóng hộp;
- Dịch vụ cung ứng phân bón, thuốc trừ sâu. Bán buôn phân bón; phân bón vi sinh, phân hữu cơ; các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- In ấn (in xuất bản phẩm phải có giấy phép);
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Sản xuất sữa tươi, các sản phẩm được chế biến từ sữa;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Xuất nhập khẩu Biên Hòa	Số 2 đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Thanh Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Bán mô tô, xe máy; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty hoặc trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn...được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính/ Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	46 năm
--------------------------	--------

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

- Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, khi dự án (hoặc một phần dự án) được bắt đầu đưa vào kinh doanh và có lợi nhuận. Lợi nhuận sẽ được chia hằng năm hoặc định kỳ theo thỏa thuận bằng tiền (đồng Việt Nam). Tỷ lệ lợi nhuận được phân chia theo tương ứng với tỷ lệ góp vốn của các bên (*chi tiết xem Thuyết minh số 07*).

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính của Tổng Công ty căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định vô hình, các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích của từng loại công cụ dụng cụ nhưng tối đa không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng của từng loại chi phí.

2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ "Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp".

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát (nếu có) sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

2.28 . Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Ước tính kế toán quan trọng

Việc lập Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng (nếu có) tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, tuy nhiên số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 . TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	3.034.963.408	1.151.267.856
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.010.256.179	1.814.896.872
	16.045.219.587	2.966.164.728

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.130.000.000.000	-	1.314.800.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.130.000.000.000	-	1.314.800.000.000	-
	1.130.000.000.000	-	1.314.800.000.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,2%/năm đến 9,8%/năm.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**b) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2022				01/01/2022			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Cổ phiếu của Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (Mã CK: PEG)	50.000	1.055.000.000	201.500.000	(853.500.000)	50.000	1.055.000.000	455.000.000	(600.000.000)
		1.055.000.000	201.500.000	(853.500.000)		1.055.000.000	455.000.000	(600.000.000)

Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa trên sàn UpCOM tại ngày 31/12/2022 và tại ngày 31/12/2021.



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xã lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Đầu tư vào công ty con	646.188.127.898	(101.976.303.166)	646.188.127.898	(65.706.615.013)
- Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai	28.847.140.000	-	28.847.140.000	84,32
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	33.100.880.000	-	33.100.880.000	73,56
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Đồng Nai	31.684.651.800	(5.085.267.256)	31.684.651.800	78,30
- Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực	17.829.456.098	(113.152.055)	17.829.456.098	100,00
- Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	115.236.000.000	-	115.236.000.000	65,85
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	347.382.000.000	(96.777.883.855)	347.382.000.000	100,00
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai (*)	72.108.000.000	-	72.108.000.000	72,95
Đầu tư vào công ty liên kết	636.106.072.921	(142.558.852.647)	636.106.072.921	(144.233.320.294)
- Công ty Cổ phần Bông đá Đồng Nai	5.000.000.000	(5.000.000.000)	5.000.000.000	25,00
- Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VINECO	90.000.000.000	-	90.000.000.000	22,50
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	89.643.000.000	(40.875.711.783)	89.643.000.000	39,84
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	88.331.040.000	-	88.331.040.000	35,00
- Công ty TNHH Bochang - Donatours	66.816.246.000	(56.373.140.864)	66.816.246.000	25,00
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	10.262.786.921	-	10.262.786.921	40,00
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	40.310.000.000	(40.310.000.000)	40.310.000.000	29,00
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	230.300.000.000	-	230.300.000.000	49,00
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	15.443.000.000	-	15.443.000.000	33,12

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	942.000.000	-	942.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	942.000.000	-	942.000.000	-
	1.283.236.200.819	(244.535.155.813)	1.283.236.200.819	(209.939.935.307)
				1,18

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Tỷ lệ của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai tại Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai bao gồm tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết trực tiếp là 72,11%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai là 0,84% và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp là 1,00%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh số 40.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	778.272.000	-	433.724.550	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	778.272.000	-	425.964.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	-	-	7.760.550	-
Phải thu khách hàng là các bên khác	82.166.228.939	(76.960.622.158)	87.341.235.164	(76.960.622.158)
- Minh Tam (Cambodia) Imex Co., Ltd	3.270.349.610	-	6.331.211.249	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xây dựng Dịch vụ Minh Quân	13.382.162.120	(13.382.162.120)	13.382.162.120	(13.382.162.120)
- Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM)	18.412.800.000	(18.412.800.000)	18.412.800.000	(18.412.800.000)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Uyên	13.984.120.000	(13.984.120.000)	13.984.120.000	(13.984.120.000)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trung An	7.019.870.000	(7.019.870.000)	7.019.870.000	(7.019.870.000)
- Công ty TNHH MTV Tân Thuyết	3.395.323.173	(3.395.323.173)	3.395.323.173	(3.395.323.173)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	22.701.604.036	(20.766.346.865)	24.815.748.622	(20.766.346.865)
	82.944.500.939	(76.960.622.158)	87.774.959.714	(76.960.622.158)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán là các bên khác				
- Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Xuân Lộc	29.372.274.150	-	29.372.274.150	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM)	21.550.000.000	(21.550.000.000)	21.550.000.000	(21.550.000.000)
- Công ty TNHH MTV Thương mại Minh Khang Cao Nguyên	2.500.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Sao Vàng	7.500.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	6.290.924.598	-	4.274.570.781	-
	67.213.198.748	(21.550.000.000)	55.196.844.931	(21.550.000.000)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về tạm ứng	260.655.664	-	383.484.862	-
- Ký cược, ký quỹ	23.000.000	-	101.000.000	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	-	-	2.125.712	-
- Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	33.482.537.393	-	44.587.448.721	-
- Phải thu Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VINECO - tiền chi hộ	7.157.226.305	-	8.243.705.830	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long - tiền chi hộ	-	-	7.833.471.564	-
- Phải thu Lợi nhuận từ Liên doanh với Công ty Cổ phần kinh doanh Nhà Đồng Nai	15.472.000.000	-	5.000.000.000	-
- Phải thu thuế TNCN của CBCNV	64.669.457	-	46.824.957	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM) ⁽¹⁾	49.959.587.975	(49.959.587.975)	49.959.587.975	(49.959.587.975)
- Phải thu về cổ tức	14.071.247.250			
- Phải thu khác	2.253.603.205	(291.169.346)	2.849.910.614	(291.169.346)
	122.744.527.249	(50.250.757.321)	119.007.560.235	(50.250.757.321)

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAISố 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

a.2) Chi tiết theo đối tượng

Phải thu khác là các bên liên	21.228.473.555		16.077.177.394	
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	-		7.833.471.564	-
- Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - WINECO	7.157.226.305		8.243.705.830	-
- Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai	8.654.142.000		-	-
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	2.172.245.250		-	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	3.244.860.000		-	-
Phải thu khác là các bên khác	101.516.053.694	(50.250.757.321)	102.930.382.841	(50.250.757.321)
- Công ty Cổ phần kinh doanh Nhà Đồng Nai	15.472.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM) (*)	49.959.587.975	(49.959.587.975)	49.959.587.975	(49.959.587.975)
- Lãi phải thu các Ngân hàng Thương mại Cổ phần	33.482.537.393	-	44.587.448.721	-
- Phải thu các đối tượng khác	2.601.928.326	(291.169.346)	3.383.346.145	(291.169.346)
	122.744.527.249	(50.250.757.321)	119.007.560.235	(50.250.757.321)

b) Dài hạn

Phải thu khác là các bên khác				
- Ký cược, ký quỹ	110.500.000		14.500.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai - tiền hợp tác kinh doanh (2)	536.299.683.138		453.638.786.428	-
	536.410.183.138		453.653.286.428	

(1) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37.

(2) Theo hợp đồng góp vốn đầu tư Dự án Khu dân cư Bửu Long 3 (Khu 3) số 18/HĐ/2019/KDN-DOFICO ngày 31/05/2019, phụ lục Hợp đồng ngày 31/07/2020 giữa Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH ("DOFICO") và Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai cùng góp vốn để đầu tư Dự án khu dân cư với các dịch vụ thương mại, nhà ở cao cấp và tái định cư phường Bửu Long (khu 3) tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với diện tích khoảng 496.298,8 m2 không hình thành pháp nhân mới. Tổng giá trị đầu tư tất cả các hạng mục công trình của dự án ước tính là 3.670.768.300.000 đồng (đã bao gồm VAT). Tổng giá trị đầu tư cơ sở hạ tầng của toàn bộ dự án các bên sẽ góp là 2.121.802.107.000 đồng, trong đó DOFICO góp 29% tương đương 615.322.611.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2022, Tổng Công ty đã góp 536.299.683.138 đồng (xem thêm tại Thuyết minh 2.14).

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAISố 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

8 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Các tài sản khác	37.877.940	35.544.261
	37.877.940	35.544.261

9 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần SX TM XD Dịch vụ Minh Quân	13.382.162.120	-	13.382.162.120	-
+ Công ty Cổ phần SX - XNK Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM)	89.922.387.975	-	89.922.387.975	-
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Uyên	13.984.120.000	-	13.984.120.000	-
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trung An	7.019.870.000	-	7.019.870.000	-
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Song Hưng	5.700.200.000	-	5.700.200.000	-
+ Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Phát Thịnh	4.758.000.000	-	4.758.000.000	-
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phần mềm Trí Việt	3.935.000.000	-	3.935.000.000	-
+ Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Bảo	2.917.651.000	-	2.917.651.000	-
+ Công ty TNHH Chế biến Thương mại Toàn Cầu	1.999.819.000	-	1.999.819.000	-
+ Công ty TNHH MTV Tân Thuyết	3.395.323.173	-	3.395.323.173	-
+ Các khoản khác	1.802.862.361	56.016.150	1.802.862.361	56.016.150
	148.817.395.629	56.016.150	148.817.395.629	56.016.150

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	726.135.809.223	-	514.683.643.011	-
Công cụ, dụng cụ	50.432.184.128	-	48.892.290.053	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.855.427.245	-	17.184.892.222	-
Thành phẩm	51.583.905.705	-	28.898.007.686	-
Hàng hoá	6.961.465.571	-	8.219.096.087	-
Hàng gửi đi bán	10.553.667.741	-	8.701.394.452	-
	868.522.459.613	-	626.579.323.511	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	132.756.468.960	132.584.282.595
- Dự án Khu du lịch và Khu dân cư Bửu Long ⁽¹⁾	29.396.323.200	29.396.323.200
- Dự án Agropark ⁽²⁾	77.005.306.501	76.907.551.501
- Dự án Khu Công Nông Nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực ⁽³⁾	18.975.659.803	18.975.659.803
- Dự án Trung tâm Thương mại Biên Hòa ⁽⁴⁾	3.490.858.024	3.490.858.024
- Vườn cây cao su tại xã Xuân Tâm, Xuân Lộc	3.716.330.667	3.716.330.667
- Các công trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản khác	171.990.765	97.559.400
Mua sắm tài sản cố định	221.175.272	221.175.272
- Tài sản tại Dự án khu dân cư Bửu Long	221.175.272	221.175.272
- Mua sắm tài sản khác	-	90.615.000
	132.977.644.232	132.896.072.867

Thông tin chi tiết về các dự án:

(1) Dự án: Khu giải trí trung tâm và cụm dịch vụ cao cấp

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai;
- Địa điểm xây dựng: phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng: Khu giải trí trung tâm và cụm dịch vụ cao cấp thuộc Khu du lịch Bửu Long;
- Quy mô của dự án: Tổng diện tích dự kiến thực hiện là 685.555,2 m²;
- Tình trạng thực hiện dự án: Dự án đang tạm ngưng thực hiện. UBND tỉnh Đồng Nai đã đồng ý hoàn trả số tiền bồi thường cho Tổng Công ty theo văn bản số 13590/UBND-KTNS ngày 14/12/2022.

(2) Chi tiết bao gồm

(2.1) Dự án: Đầu tư hạ tầng kỹ thuật phân khu trồng trọt, chăn nuôi tập trung (vị trí 3B) thuộc khu liên hợp công nông nghiệp Dofico

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai;
- Địa điểm xây dựng: xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng: đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phân khu trồng trọt, chăn nuôi tập trung (vị trí 3B) thuộc khu liên hợp công nông nghiệp Dofico;
- Quy mô của dự án: Quy mô 501,04 ha với tổng mức vốn đầu tư 171.013.080.000 đồng. Trong đó, vốn chủ sở hữu để thực hiện dự án là 89.866.283.000 đồng;
- Tình trạng thực hiện dự án: Theo Văn bản số 6991/UBND-CNN ngày 06/07/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai và Văn bản số 2567/SKHĐT-KTĐN ngày 12/07/2018 của Sở kế hoạch và đầu tư chấp thuận về việc chấm dứt hoạt động phân khu 3B và 3C. Đến thời điểm báo cáo, Tổng Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục để thanh lý dự án.

(2.2) Dự án: Đầu tư hạ tầng kỹ thuật phân khu trồng trọt, chăn nuôi tập trung (vị trí 3C) thuộc khu liên hợp công nông nghiệp Dofico

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai;
- Địa điểm xây dựng: xã Xuân Tâm và xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng: Đầu tư hạ tầng kỹ thuật phân khu trồng trọt, chăn nuôi tập trung (vị trí 3C) thuộc khu liên hợp công nông nghiệp Dofico;
- Quy mô của dự án: Quy mô 687,45 ha với tổng mức đầu tư là 289.113.101.000 đồng. Trong đó, vốn chủ sở hữu thực hiện dự án là 151.035.211.000 đồng;
- Tình trạng thực hiện dự án: Theo Văn bản số 6991/UBND-CNN ngày 06/07/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai và Văn bản số 2567/SKHĐT-KTĐN ngày 12/07/2018 của Sở kế hoạch và đầu tư chấp thuận về việc chấm dứt hoạt động phân khu 3B và 3C. Đến thời điểm báo cáo, Tổng Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục để thanh lý dự án.

- (3) Dự án: Khu nông nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực (vị trí 3D) thuộc khu liên hợp công nông nghiệp Dofico
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai;
 - Địa điểm xây dựng: Xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai;
 - Mục đích xây dựng: Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực (vị trí 3D) phân khu trồng trọt (vị trí 3D) thuộc khu liên hợp công nông nghiệp Dofico để thu hút các dự án sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao;
 - Quy mô của dự án: Quy mô 522,49 ha với tổng mức đầu tư là 161.916.543.000 đồng. Trong đó, vốn chủ sở hữu thực hiện dự án là 112.114.185.000 đồng;
 - Tình trạng thực hiện dự án: UBND tỉnh có Văn bản số 13792/UBND-KTN ngày 28/11/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai và Quyết định 145/QĐ-SKHĐT ngày 06/12/2019 của Sở Kế hoạch và đầu tư chấp thuận giãn tiến độ thực hiện dự án. Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục bồi thường, giải phóng mặt bằng.
- (4) Dự án: Đầu tư xây dựng Trung tâm Thương mại Dịch vụ Biên Hòa
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa (nay là Công ty Xuất nhập khẩu Biên Hòa);
 - Địa điểm xây dựng: số 02 Cách Mạng Tháng Tám, phường Thanh Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
 - Mục đích xây dựng:
 - + Đáp ứng yêu cầu hoạt động và mở rộng kinh doanh của doanh nghiệp;
 - + Triển khai các mô hình kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế của nước ta trong giai đoạn hiện nay;
 - + Phù hợp với định hướng chung về quy hoạch xây dựng đô thị Biên Hòa;
 - Quy mô của dự án: Tổng mức đầu tư dự án 93.236.000.000 đồng;
 - Tình trạng thực hiện dự án: dự án tạm ngưng do đang trong quá trình chờ Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp phép hợp thửa từ 2 thửa đất do hoán đổi đất và chuyển đổi tên Sở hữu đất từ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa (nay là Công ty Xuất nhập khẩu Biên Hòa) sang Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai để tiếp tục thực hiện dự án.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xã lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	289.291.422.273	396.539.217.553	59.284.716.447	45.930.978.808	44.429.000	791.090.764.081
- Mua trong kỳ	-	-	-	165.450.000	-	165.450.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.376.225.004	-	-	-	-	1.376.225.004
- Giảm theo Nghị quyết số 610/QĐ-HĐTV ngày 19/09/2022	(3.353.121.910)	-	(286.770.000)	-	-	(3.639.891.910)
Số dư cuối kỳ	287.314.525.367	396.539.217.553	58.997.946.447	46.096.428.808	44.429.000	788.992.547.175
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	132.711.236.691	303.446.454.546	52.174.594.293	30.671.534.426	44.429.000	519.048.248.956
- Khấu hao trong kỳ	7.319.363.322	10.915.490.304	1.644.817.513	4.577.842.456	-	24.457.513.595
- Giảm theo Nghị quyết số 610/QĐ-HĐTV ngày 19/09/2022	(3.117.582.712)	-	(286.770.000)	-	-	(3.404.352.712)
Số dư cuối kỳ	136.913.017.301	314.361.944.850	53.532.641.806	35.249.376.882	44.429.000	540.101.409.839
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	156.580.185.582	93.092.763.007	7.110.122.154	15.259.444.382	-	272.042.515.125
Tại ngày cuối kỳ	150.401.508.066	82.177.272.703	5.465.304.641	10.847.051.926	-	248.891.137.336

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 396.579.864.908 đồng.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	177.031.846	2.548.138.792	2.725.170.638
Số dư cuối kỳ	177.031.846	2.548.138.792	2.725.170.638
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	177.031.846	2.548.138.792	2.725.170.638
Số dư cuối kỳ	177.031.846	2.548.138.792	2.725.170.638
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.725.170.638 đồng.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	45.257.037.009	45.257.037.009
Số dư cuối kỳ	45.257.037.009	45.257.037.009
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	4.300.272.132	4.300.272.132
- Khấu hao trong kỳ	1.099.890.839	1.099.890.839
Số dư cuối kỳ	5.400.162.971	5.400.162.971
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	40.956.764.877	40.956.764.877
Tại ngày cuối kỳ	39.856.874.038	39.856.874.038

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	23.983.996
- Chi phí sửa chữa	17.068.183	-
- Tiền thuê mặt bằng	-	256.287.240
- Chi phí bảo hiểm tài sản	379.529.547	7.347.043
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	39.200.000	11.200.000
	435.797.730	298.818.279
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.441.679.221	3.427.575.587
- Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	2.225.335.503	2.384.754.789
- Chi phí đền bù, thuê đất tại Xuân Lộc	2.444.902.400	2.559.507.200
- Chi phí đền bù, thuê đất khu 3A tại Khu liên hợp Công - Nông nghiệp Dofico (*)	74.520.074.561	40.544.239.441
- Chi phí bồi thường, tiền thuê đất hoàn trả cho Big C	13.066.759.633	13.393.428.613
- Chi phí sử dụng đất khu Xuân Bắc, Xuân Lộc (23ha)	5.279.082.276	5.411.059.332
	98.977.833.594	67.720.564.962

(*) Khoản chi phí thuê đất, đền bù liên quan đến dự án Agropark tại khu 3A thuộc xã Xuân Thành, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai theo quyết định phê duyệt quyết toán số 596/QĐ-TCTCNTP ngày 30/12/2016. Khoản chi phí này được phân bổ vào kết quả kinh doanh tương ứng với số năm còn lại của dự án kể từ khi phát sinh doanh thu.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

16 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022(Trình bày lại)		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	10.304.816.360	10.304.816.360	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	-	-	19.900.131.195	19.900.131.195	-	-
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	28.674.673.500	28.674.673.500	-	-
- Ngân Hàng TNHH CTBC - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	-	-	67.920.000.000	67.920.000.000	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	543.482.363.406	543.482.363.406	-	-
	-	-	670.281.984.461	670.281.984.461	-	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAISố 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	15.616.947	15.616.947
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	-	-	15.616.947	15.616.947
b) Phải trả người bán là các bên khác	172.994.074.829	172.994.074.829	114.261.046.997	114.276.663.944
- Tobaccor S.A.S	22.933.858.500	22.933.858.500	21.910.374.000	21.910.374.000
- France Tobacco Corporation EUR	27.029.213.548	27.029.213.548	23.673.525.456	23.673.525.456
- Imex Pan Pacific Group Inc	17.220.149.100	17.220.149.100	-	-
- Marubeni Chemix Corporation	4.590.507.751	4.590.507.751	10.236.473.100	10.236.473.100
- Tobacco Trading and Services NV	-	-	5.146.273.440	5.146.273.440
- Crest Hill Group Limited	-	-	4.628.923.200	4.628.923.200
- Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - Công ty Cổ phần	-	-	3.207.754.242	3.207.754.242
- Công ty Cổ phần Cát Lợi	5.901.502.087	5.901.502.087	6.323.817.533	6.323.817.533
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ An Huy	3.146.877.592	3.146.877.592	5.973.453.332	5.973.453.332
- Công ty TNHH Công nghệ In Alliance	5.208.840.000	5.208.840.000	5.559.961.000	5.559.961.000
- Công ty TNHH Bao Bì Giấy Nhóm New Toyo	3.881.862.948	3.881.862.948	4.338.447.994	4.338.447.994
- Công ty TNHH Wattens Việt Nam	2.659.180.320	2.659.180.320	-	-
- Công ty TNHH MTV Phúc Khang Khoa	-	-	3.044.103.000	3.044.103.000
- Minh Tam (Cambodia) Imex Co., Ltd	69.127.388.400	69.127.388.400	3.011.688.000	3.011.688.000
- Phải trả các đối tượng khác	11.294.694.583	11.294.694.583	17.206.252.700	17.221.869.647
	172.994.074.829	172.994.074.829	114.276.663.944	114.292.280.891

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước là bên liên quan	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến sữa Đồng Nai	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
b) Người mua trả tiền trước là bên khác	38.037.399.900	38.037.399.900	40.138.377.451	40.138.377.451
- El Development SDN.BHD.	-	-	1.919.695.890	1.919.695.890
- Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Minh Xuân	21.358.693.343	21.358.693.343	18.487.220.423	18.487.220.423
- Solnse Co., Ltd	-	-	13.895.680.752	13.895.680.752
- Weelim Enterprise Sdn.Bhd	12.945.579.200	12.945.579.200	-	-
- Yang Ming Ching	938.625.645	938.625.645	938.625.645	938.625.645
- Hu Che Chia	923.712.075	923.712.075	923.712.075	923.712.075
- Huang Shih Ting	938.625.645	938.625.645	938.625.645	938.625.645
- Công ty TNHH MTV Phúc Khang Khoa	-	-	1.069.200.000	1.069.200.000
- Các đối tượng khác	932.163.992	932.163.992	1.965.617.021	1.965.617.021
	39.237.399.900	39.237.399.900	41.338.377.451	41.338.377.451

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	22.797.584.867	191.372.447.185	191.509.738.192	57.145.703	22.717.439.563
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	109.804.553.565	919.570.998.528	924.349.280.049	-	105.026.272.044
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	6.276.226.861	104.937.045.402	95.096.164.004	-	16.117.108.259
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.855.972.592	16.565.176.963	3.382.282.827	-	15.038.866.728
- Thuế thu nhập cá nhân	1.706.086	336.893.510	5.563.120.470	5.043.979.516	1.706.086	856.034.464
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	67.646.981	-	16.184.904.304	16.183.785.482	66.528.159	-
- Các loại thuế khác	-	4.516.659.420	13.823.548.956	14.961.556.692	-	3.378.651.684
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	121.696.881.418	234.420.248.702	124.696.881.418	-	231.420.248.702
	69.353.067	267.284.772.233	1.502.437.490.510	1.375.223.668.180	125.379.948	394.554.621.444

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp	2.312.740.077	2.494.222.441
- Trích trước chi phí chiết khấu thanh toán	2.152.364.942	1.722.085.126
- Trích trước chi phí bắt buộc quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	2.800.700.596	3.281.206.571
- Trích trước chi phí hơi nước bão hòa	502.258.800	502.962.600
- Trích trước chi phí gia công	252.660.400	403.468.340
- Chi phí phải trả khác	1.444.077.454	1.575.346.541
	9.464.802.269	9.979.291.619

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Tài sản thừa chờ xử lý	203.875.560	199.356.342
- Kinh phí công đoàn	95.314.330	155.220.566
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.132.740.620	17.168.916.563
- Phải trả các cổ đông Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa khi sáp nhập thành chi nhánh Tổng Công ty	1.435.000.000	1.435.000.000
- Phải trả tiền thù lao đại diện vốn	2.051.130.888	2.051.130.888
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.954.058.680	6.408.402.175
	15.872.120.078	27.418.026.534
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Phải trả khác là các bên liên quan	-	16.002.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	-	16.002.000
Phải trả khác là các bên khác	15.872.120.078	27.402.024.534
- Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Minh Xuân	6.800.000.000	4.800.000.000
- Công ty TNHH Thương Mại Mã Hoa	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và hàng tiêu thụ công nghiệp	1.435.000.000	1.435.000.000
- Công ty TNHH MTV DV Công nghiệp và Thuốc lá Bình Dương	-	1.187.267.941
- Công ty TNHH Công Nghệ In Alliance	-	1.332.048.000
- Công ty Cổ phần Long Thành Investment	-	10.000.000.000
- Các đối tượng khác	5.637.120.078	6.647.708.593
	15.872.120.078	27.418.026.534
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	36.175.943	-
	36.175.943	-

22 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Doanh thu cho thuê đất và hạ tầng nhận trước	41.149.000.260	18.203.790.331
	41.149.000.260	18.203.790.331
b) Chi tiết theo đối tượng		
Phải trả khác là các bên liên quan	14.479.831.796	14.846.542.395
- Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai	3.914.187.236	4.016.756.721
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	10.565.644.560	10.829.785.674
Phải trả khác là các bên khác	26.669.168.464	3.357.247.936
- Công ty TNHH Vườn Lan Xuân Lộc	8.537.390.427	737.462.534
- Công ty TNHH Vườn lan Hong Jan Greenhouse	8.434.432.628	725.742.496
- Công ty TNHH Vườn Lan Hồng Thái Dương	8.570.420.944	737.462.534
- Công ty TNHH MTV Mười Tân Hợp Thành	1.126.924.465	1.156.580.372
	41.149.000.260	18.203.790.331

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xã lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu kỳ trước	3.473.805.336.587		66.361.221.162		-		26.100.000		3.540.192.657.749	
Tăng vốn trong kỳ trước	-		-		-		-		-	
Lãi trong kỳ trước	-		-		284.717.907.427		-		284.717.907.427	
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		(37.962.742.738)		-		(37.962.742.738)	
Trích lập Quỹ khen thưởng ban điều hành	-		-		(622.617.750)		-		(622.617.750)	
Lợi nhuận chuyển nộp Ngân sách Nhà nước	-		-		(246.132.546.939)		-		(246.132.546.939)	
Lãi tiền gửi từ quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-		-		-		-		-	
Nộp Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-		-		-		(26.100.000)		(26.100.000)	
Số dư cuối kỳ trước	3.473.805.336.587		66.361.221.162		-		-		3.540.166.557.749	
Số dư đầu kỳ nay	3.473.805.336.587		66.361.221.162		-		-		3.540.166.557.749	
Lãi trong kỳ nay	-		-		269.373.417.032		-		269.373.417.032	
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi ^(i.1)	-		-		(34.491.395.868)		-		(34.491.395.868)	
Trích lập Quỹ khen thưởng ban điều hành ^(i.1)	-		-		(461.772.462)		-		(461.772.462)	
Lợi nhuận chuyển nộp Ngân sách Nhà nước ^{(i.1)-(i.2)}	-		(66.361.221.162)		(234.420.248.702)		-		(300.781.469.864)	
Số dư cuối kỳ này	3.473.805.336.587		-		-		-		3.473.805.336.587	

^(i.1) Tổng Công ty phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ "Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

^(i.2) Tổng Công ty nộp tiền chênh lệch phần Vốn chủ sở hữu cao hơn Vốn điều lệ theo Thông báo số 767/UBND-KTNS ngày 20/01/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai và Tờ khai số thu từ chênh lệch Vốn chủ sở hữu lớn hơn Vốn điều lệ tại doanh nghiệp. Theo đó, tổng số vốn Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty đến ngày 01/01/2022 là 3.540.166.557.749 đồng. Vốn điều lệ đăng ký là 3.473.805.336.587 đồng, phần chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước là 66.361.221.162 đồng.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAISố 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Nhà nước	100,00	3.473.805.336.587	100,00	3.473.805.336.587
	100,00	3.473.805.336.587	100,00	3.473.805.336.587

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	3.473.805.336.587	3.473.805.336.587
- Vốn góp cuối năm	3.473.805.336.587	3.473.805.336.587

d) Các quỹ công ty

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	66.361.221.162

(*) Xem thông tin chi tiết tại mục (i.2) Thuyết minh số 23(a).

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ (USD)	30.838,87	31.044,84
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	525,20	536,12

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Các khoản công nợ tại Xí nghiệp sản xuất và Dịch vụ nông nghiệp Cẩm Mỹ	1.052.055.528	1.052.055.528
- Các khoản công nợ tại Công ty sữa Đồng Nai	46.120.000	46.120.000
- Các khoản công nợ tại Nhà máy chế biến thực phẩm Đồng Nai	37.235.573	37.235.573
	1.135.411.101	1.135.411.101

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.523.091.886.252	1.538.873.617.300
Doanh thu khác	53.341.761.878	22.309.932.042
	1.576.433.648.130	1.561.183.549.342
Trong đó: Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan	9.679.042.903	3.458.300.833
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40.</i>		

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.142.196.268.935	1.160.386.575.055
Giá vốn khác	2.398.360.676	3.054.259.026
	1.144.594.629.611	1.163.440.834.081
Trong đó: Mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan	3.087.754.496	875.472.771
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40.</i>		

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	69.067.390.232	65.206.181.117
Cổ tức, lợi nhuận được chia	168.831.733.741	216.976.685.714
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.413.429.436	2.585.715.823
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	43.057.955	-
	244.355.611.364	284.768.582.654
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan	168.823.303.015	216.976.685.714
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40.</i>		

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.545.426.606	3.263.266.446
Chiết khấu thanh toán	3.505.133.379	3.212.264.666
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.297.569.431	395.753.749
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	16.598.280
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	34.853.793.534	39.611.499.466
Chi phí liên doanh	1.821.385.584	477.282.816
Chi phí tài chính khác	-	205.104.220
	53.023.308.534	47.181.769.643

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	686.189.907	772.683.834
Chi phí nhân công	3.799.075.815	3.126.542.334
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.556.172	52.359.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.367.384.598	13.980.265.751
Chi phí bán quyền	91.973.155.970	87.728.999.442
Chi phí khác bằng tiền	9.927.138.191	14.175.841.595
Chi phí đóng góp bắt buộc	25.026.725.650	24.799.835.635
	144.801.226.303	144.636.528.144

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	4.903.765.432	4.302.058.073
Chi phí nhân công	108.659.096.526	119.020.531.901
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.745.432.554	12.775.273.544
Thuế, phí, lệ phí	12.147.113.190	5.817.298.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.942.662.957	25.116.638.662
Chi phí khác bằng tiền	16.704.156.909	20.566.495.543
	201.102.227.568	187.598.296.373

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.430.272.728
Thu nhập từ bán phế liệu	2.215.019.227	1.886.366.489
Thu nhập từ cho thuê kho, văn phòng, mặt bằng	4.036.267.851	2.041.035.061
Thu nhập khác	3.205.559.618	2.429.330.470
	9.456.846.696	7.787.004.748

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	32.524.812
Tiền chậm nộp thuế	563.201.517	-
Chi phí khác	222.918.662	148.323.768
	786.120.179	180.848.580

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	(Trình bày lại) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	285.938.593.995	310.700.859.923
Các khoản điều chỉnh tăng	12.245.194.087	16.427.583.615
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	12.245.194.087	16.390.397.606
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	37.186.009
Các khoản điều chỉnh giảm	(54.169.528)	(30.042.695)
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(54.169.528)	(30.042.695)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	298.129.618.554	327.098.400.843
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(215.303.733.741)	(237.739.239.226)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(168.831.733.741)	(216.976.685.714)
- Lợi nhuận được chia từ Hợp tác Kinh doanh	(46.472.000.000)	(20.762.553.512)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	82.825.884.813	89.359.161.617
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	16.565.176.963	17.871.832.323
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.855.972.592	(4.015.859.731)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.382.282.827)	(12.000.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	15.038.866.728	1.855.972.592

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	964.013.868.161	949.866.598.826
Chi phí nhân công	162.903.560.838	179.604.392.623
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.557.404.434	29.452.459.792
Chi phí dịch vụ mua ngoài	212.187.095.243	182.458.889.599
Chi phí khác bằng tiền	38.902.568.690	37.815.026.502
	1.403.564.497.366	1.379.197.367.342

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Văn phòng Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Văn phòng Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Đầu tư ngắn hạn	201.500.000	-	-	201.500.000
	201.500.000	-	-	201.500.000
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư ngắn hạn	455.000.000	-	-	455.000.000
	455.000.000	-	-	455.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương	16.045.219.587	-	-	16.045.219.587
Phải thu khách hàng, phải thu khác	78.477.648.709	536.410.183.138	-	614.887.831.847
Các khoản cho vay	1.130.000.000.000	-	-	1.130.000.000.000
	1.224.522.868.296	536.410.183.138	-	1.760.933.051.434
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương	2.966.164.728	-	-	2.966.164.728
Phải thu khách hàng, phải thu khác	79.571.140.470	453.653.286.428	-	533.224.426.898
Các khoản cho vay	1.314.800.000.000	-	-	1.314.800.000.000
	1.397.337.305.198	453.653.286.428	-	1.850.990.591.626

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	188.866.194.907	36.175.943	-	188.902.370.850
Chi phí phải trả	9.464.802.269	-	-	9.464.802.269
	198.330.997.176	36.175.943	-	198.367.173.119
Tại ngày 01/01/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	141.694.690.478	-	-	141.694.690.478
Chi phí phải trả	9.979.291.619	-	-	9.979.291.619
	151.673.982.097	-	-	151.673.982.097

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	670.281.984.461	671.443.777.367
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	670.281.984.461	671.443.777.367

37 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 16/12/2022, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm vụ án liên quan đến việc tranh chấp các hợp đồng mua bán hàng hóa của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa Bihimex (nay là đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH (Dofico)) với Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ Công nghiệp (UPEXIM) và các Cá nhân, Công ty liên quan tới UPEXIM. Tại bản án hình sự phúc thẩm số 929/2022/HS-PT ngày 16/12/2022, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Buộc bị cáo Trương Vui và Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Lâm Sản và Hàng tiêu thụ Công nghiệp (UPEXIM) liên đới bồi thường cho Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai – MTV Công ty TNHH (Dofico) số tiền 144.553.676.891 đồng theo tỷ lệ mỗi bên là 50%;
- Buộc bị cáo Tống Thị Bích Loan và bị cáo Châu Thị Khoa phải liên đới bồi thường lại cho Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai – MTV Công ty TNHH (Dofico) số tiền 96.982.850 đồng.

Toàn bộ số tiền 96.982.850 đồng đã được khấu trừ vào số tiền mà bị cáo Tống Thị Bích Loan và bị cáo Châu Thị Khoa đã khác phục. Số tiền còn lại trong số tiền mà bị cáo Tống Thị Bích Loan và bị cáo Châu Thị Khoa đã nộp là 480.650.000 đồng cùng với số tiền 415.719.900 đồng do Công ty TMHH Thương mại và Đầu tư Gia Kim và số tiền 131.038.050 đồng do Công ty TNHH Căn Viên đã nộp sẽ được trừ vào số tiền mà bị cáo Trương Vui và Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất Nhập khẩu Lâm sản và hàng tiêu thụ Công nghiệp (UPEXIM) phải bồi hoàn cho Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH (Dofico). Đến thời điểm hiện tại, Tòa án vẫn đang tiếp tục tạm giữ toàn bộ số tiền còn lại sau khi khấu trừ tiền bồi thường 1.027.407.950 đồng do các bị cáo đã nộp nêu trên để đảm bảo thi hành án. Đồng thời Tòa án cũng đang duy trì các lệnh kê biên các tài sản thuộc sở hữu của các bị cáo nêu trên để thực hiện thi hành án.

Số tiền còn lại mà bị cáo Trương Vui và Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất Nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ Công nghiệp (UPEXIM) còn phải liên đới bồi hoàn cho Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH (Dofico) theo tỷ lệ 50/50 là 143.526.268.941 đồng.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý:

	Xuất khẩu	Nội địa	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	144.381.033.526	1.432.052.614.604	1.576.433.648.130
Tài sản bộ phận			4.235.323.799.619
Tổng chi phí mua tài sản cố định			1.623.246.369

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	Công ty con
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Đồng Nai	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực	Công ty con
Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Công ty con
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến sữa Đồng Nai	Công ty nhận vốn góp từ Công ty con
Công ty Cổ phần Bông đá Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VINECO	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty TNHH Bochang - Donatours	Công ty liên kết
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	Công ty liên kết

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.679.042.903	3.458.300.833
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	88.842.903	113.729.924
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	9.590.200.000	3.344.570.909
Mua hàng hóa, dịch vụ	3.087.754.496	875.472.771
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	-	500.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	3.087.754.496	375.472.771
Cổ tức, lợi nhuận được chia	168.823.303.015	216.976.685.714
- Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	51.311.637.834	71.794.762.032
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	16.073.608.350	17.377.962.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	46.060.000.000	83.944.350.000
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	1.235.440.000	1.081.010.000
- Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	5.957.701.200	7.547.958.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	-	47.100.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	12.907.332.000	2.163.240.000
- Công ty TNHH TM Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	27.717.200.000	29.937.600.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	7.560.383.631	3.082.703.682

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Thành viên tại Công ty mẹ	4.370.640.848	7.995.518.773

Ngoài các giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 căn cứ theo Kết luận thanh tra số 991/KL-TTr ngày 20/09/2022 của Thanh tra Bộ Tài chính tại Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai. Ngoài ra để phù hợp với số liệu trình bày trên Báo cáo Kết quả kinh doanh năm 2022 một số chỉ tiêu ở Báo cáo Kết quả kinh doanh năm 2021 cũng được phân loại lại cho phù hợp với bản chất.

Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Trình bày trên báo cáo năm nay	Số liệu điều chỉnh hồi tố
		VND	VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán riêng				
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	MS 153	1.595.663.302	69.353.067	(1.526.310.235)
+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp		1.526.310.235	-	(1.526.310.235)
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	MS 261	(221.433.338.307)	(209.939.935.307)	11.493.403.000
- Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	MS 311	113.585.761.245	123.552.854.010	9.967.092.765
+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp		-	1.855.972.592	1.855.972.592
+ Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		113.585.761.245	121.696.881.418	8.111.120.173
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng				
- Chi phí tài chính	MS 22	58.675.172.643	47.181.769.643	(11.493.403.000)
- Chi phí bán hàng	MS 25	119.836.692.509	144.636.528.144	24.799.835.635
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	MS 26	212.398.132.008	187.598.296.373	(24.799.835.635)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	MS 51	14.489.549.496	17.871.832.323	3.382.282.827
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	MS 60	284.717.907.427	292.829.027.600	8.111.120.173
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng				
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	MS 01	299.207.456.923	310.700.859.923	11.493.403.000
- Các khoản dự phòng	MS 03	51.104.902.466	39.611.499.466	(11.493.403.000)

Các Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng tương ứng cũng được trình bày lại để phù hợp với số liệu đã trình bày lại trên Bảng cân đối kế toán riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập



Trần Thị Bích Lê

Kế toán trưởng



Trần Hữu Đức

Chủ tịch Hội đồng Thành viên



Nguyễn Văn Dũng